

Số: /BC-STC Khánh Hòa, ngày tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 3 và quý I năm 2024

A. Tình hình thị trường:

I. Tình hình chung:

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 03/2024 giảm 0,48% so với tháng 02/2024.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 3 nhóm hàng có chỉ số giá tăng từ 0,02-0,11%: Đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng 0,11%. Ở chiều ngược lại có 05 nhóm có chỉ số giảm từ 0,03%-1,87%: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,04%; Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,03%; Giao thông giảm 0,58%; Văn hóa, giải trí và dịch vụ du lịch giảm 0,27%; Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 1,87%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định: Thuốc và dịch vụ y tế; Bưu chính viễn thông và Giáo dục.

	Mặt hàng	Tháng 03/2024 so với tháng 02/2024 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	99.52
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	98.96
	Trong đó: 1- Lương thực	99.22
	2- Thực phẩm	98.33
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100.06
II	Đồ uống và thuốc lá	100.02
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100.06
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	100.11
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	99.97
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100.00
VII	Giao thông	99.42
VIII	Bưu chính viễn thông	100.00
IX	Giáo dục	100.00
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	99.73
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	98.13
*	Chỉ số giá vàng	103,46
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	101,87

II. Diễn biến cụ thể:

1. Lương thực, thực phẩm:

a) Lương thực:

Giá bán lẻ các mặt hàng lương thực tháng 03/2024 có dao động tăng giảm trái chiều so với tháng 02/2024, giảm nhẹ mặt hàng gạo tẻ thường, bình quân giảm (-13đồng/kg), tăng nhẹ mặt hàng gạo tẻ ngon, bình quân tăng (+285đồng/kg). Giá gạo giảm do đang thu hoạch vụ Đông Xuân, sản lượng dồi dào. Giá bán lẻ được thu thập trực tiếp tại các chợ, cửa hàng gạo trên địa bàn tỉnh như: gạo tẻ thường địa phương khoảng 15.000-16.000 đồng/kg, gạo Lộc Phụng 20.000 đồng/kg, gạo thơm Jasmin 17.500-19.000 đồng/kg, gạo Lài Bún 22.000 đồng/kg, gạo dẻo Tu Bông 17.000 đồng/kg, gạo Tròn 18.000 đồng/kg, gạo Lài Ghép 21.000 đồng/kg, gạo Phước Thành 17.500 đồng/kg. Các loại gạo miền Nam như: gạo Hương Lài 19.500 đồng/kg, gạo Nàng Hoa 19.500 đồng/kg, gạo thơm Thái hạt dài 18.000-20.000 đồng/kg, gạo Hương Lài 21.000 đồng/kg, gạo Sóc Thái 19.500 đồng/kg, gạo thơm Lài miền 19.000 đồng/kg, gạo Tứ Quý 25.000 đồng/kg, gạo Nhật 21.000 đồng/kg, gạo Thơm Tía 19.500 đồng/kg, gạo ST25 26.000 đồng/kg, nếp Than-Long An 35.000 đồng/kg, nếp Cẩm 35.000 đồng/kg, nếp Bắc hạt cau 26.000 đồng/kg, nếp bắc Hoa Vàng 28.000 đồng/kg...

b) Thực phẩm:

- Mặt hàng thịt tươi sống: Giá thịt lợn hơi trong tháng 03/2024 tăng so với tháng 02/2024, tăng (+357đồng/kg), giá bình quân dao động từ 58.000-60.000 đồng/kg, khi giá thịt lợn hơi tăng, các công ty cũng như nông hộ đang đẩy mạnh bán ra thị trường. Bên cạnh việc giá thịt lợn hơi tăng nhưng giá lợn thịt và các sản phẩm được sản xuất từ thịt lợn giảm do nhu cầu tiêu dùng thịt không tăng như: thịt lợn nạc thăn giảm (-2.286đồng/kg), thịt đùi giảm (-2.584đồng/kg), thịt ba chỉ giảm (-2.857đồng/kg), chả lụa giảm (-6.500đồng/kg), giá từ 150.000-180.000 đồng/kg, giá một số mặt hàng thịt lợn cụ thể: thịt lợn nạc thăn giá từ 120.000-130.000 đồng/kg, thịt ba chỉ giá từ 112.000-140.000 đồng/kg, thịt đùi giá từ 110.000-120.000 đồng/kg... bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá giảm, mặt hàng thịt bò có giá giảm so với tháng trước như: thịt bò thăn giảm (-3.813đồng/kg), thịt bò bắp giảm (-2.143đồng/kg); giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống có giá giảm so với tháng trước do nhu cầu giảm sau tháng Tết nguyên đán làm cho giá một số loại thủy sản giảm so với tháng trước. Giá một số mặt hàng thủy hải sản: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá giảm (-4.167đồng/kg), giá từ 165.000-200.000 đồng/kg, cá lóc giảm (-937đồng/kg) có giá từ 70.000-90.000 đồng/kg, cá chép có giá ổn định, giá từ 75.000-95.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: Nhóm thịt gia cầm có giá giảm so với tháng trước, giảm từ 0,83-5,06%, gà ta có giá giảm (-5.625đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên dao động từ 90.000-120.000 đồng/kg, gà công nghiệp có giá giảm, giảm (-563đồng/kg) có giá dao động từ 65.000-70.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, bí xanh, cà chua, cải xanh... có giá giảm so với tháng trước, giảm từ 5,55-14,62% do nguồn cung dồi dào dẫn đến giá giảm mạnh, cụ thể: rau cải xanh có giá giảm (-1.143đồng/kg), cà chua giảm (-3.143đồng/kg), bắp cải trắng giảm (-917đồng/kg), bí xanh có giá giảm (928đồng/kg), giá bán cải xanh từ 17.000-20.000đồng/kg, cà chua từ 18.000-23.000đồng/kg, bí xanh từ 15.000-18.000đồng/kg...

- Giá một số mặt hàng thực phẩm công nghệ có giá giảm nhẹ so tháng trước, cụ thể: dầu ăn Simply giảm (-320đồng/chai 1 lít), đường tinh luyện Biên Hòa có giá giảm (-200đồng/kg), riêng sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g có giá giảm nhẹ (-100đồng/hộp). Giá bán lẻ một số mặt hàng hiện nay như sau: dầu ăn Simply giá 55.000-60.000 đồng/chai, đường tinh luyện Biên Hòa từ 26.000-32.000 đồng/kg, sản phẩm dinh dưỡng Dielac Alpha step 1 hộp thiếc 400g giá bán từ 135.000-160.000 đồng/hộp, Enfagrow hộp thiếc 900g giá 435.000 đồng/hộp.

2. Vật tư nông nghiệp:

- Giá bán lẻ các loại giống như: lúa, ngô, cải xanh, cải bẹ Mào gà có giá ổn định so tháng trước;

- Các loại Vac-xin gia súc, gia cầm, thuốc thú y ...có giá ổn định so với tháng trước;

- Giá bán lẻ các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, phân bón như: thuốc trừ bệnh, thuốc trừ sâu, diệt cỏ, phân đạm Urê, phân NPK có giá ổn định so với tháng trước.

3. Đồ uống:

Nhóm hàng đồ uống không có biến động nhiều so tháng trước, cụ thể: mặt hàng nước khoáng Lavie, rượu vang nội có giá ổn định, nước giải khát có ga có giá tăng nhẹ, tăng (+166đồng/thùng), bia lon có giá giảm (-2.250đồng/thùng). Hiện nay, nước khoáng Lavie 5.000-6.000 đồng/chai 500ml, rượu vang đỏ Đà Lạt 90.000-140.000 đồng/chai 750ml, nước giải khát Coca-Cola 195.000-200.000 đồng/thùng 24 lon, bia Sài Gòn xanh 235.000-270.000 đồng/thùng 24 lon, bia tiger 360.000-380.000 đồng/thùng 24 lon,....

4. Vật liệu xây dựng, chất đốt, nước sinh hoạt:

a) Vật liệu xây dựng:

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong tháng 03/2024 so với tháng 02/2024: xi măng, gạch xây có giá ổn định; thép xây dựng có giá tăng, ống nhựa, cát xây, cát vàng có giá giảm. Hiện nay, giá xi măng Sông Gianh bao PCB30 bao 50kg có giá bán 97.527 đồng/bao, mặt hàng thép cuộn phi 6 liên doanh Việt Nhật có giá tăng (+250 đồng/kg), giá bán từ 15.500-21.000 đồng/kg, cát xây có giá giảm (-714đồng/m³) giá bán từ 270.000-320.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) có giá giảm (-625đồng/m³), giá bán từ 280.000-360.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.600 đồng/viên, gạch xây BT đặc 90x90x190 giá ổn định 1.900 đồng/viên, ống nhựa phi 90 x 2,9mm giá giảm (-300đồng/mét) có giá bán từ 50.000-62.000 đồng/mét.

b) Khí hóa lỏng (gas đun):

Giá gas tháng 03/2024 có giá tăng so với tháng 02/2024, tăng (+242đồng/kg), giá bán lẻ gas Petrô bình 12kg là 438.900 đồng/bình.

c) Nước sinh hoạt:

Tháng 03/2024, giá nước sinh hoạt thực hiện theo Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa, cụ thể đối với Hộ dân cư: Giá nước sinh hoạt 1 (từ 01 m³ - 10 m³/đồng hồ/tháng) là 5.250 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 2 (từ trên 10 m³ - 20 m³/đồng hồ/tháng) là 7.298 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 3 (từ trên 20 m³ - 30 m³/đồng hồ/tháng) là 8.295 đồng/m³, giá nước sinh hoạt 4 (trên 30 m³/đồng hồ/tháng) là 10.815 đồng/m³ (giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 5%).

5. Thuốc chữa bệnh cho người:

Giá thuốc chữa bệnh cho người tháng 03/2024 theo Quyết định số 710/QĐ-SYT ngày 17/10/2023 của Sở Y tế Khánh Hòa “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01: Thuốc Generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc cho các đơn vị trong ngành Y tế năm 2023-2025”; Quyết định số 711/QĐ-SYT ngày 17/10/2023 của Sở Y tế “Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 02: Thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền) thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung ứng thuốc cho các đơn vị trong ngành Y tế 2023-2025”; giá một số mặt hàng thuốc chữa bệnh cho người như sau:

Thuốc tim mạch Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 106 đồng/viên; thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng Moxilen 500mg, Cyprus, Hộp 10 vỉ*10 viên, Uống, Medochemie Ltd-Factory B giá 2.380 đồng/viên; thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm Danapha - Telfadin (Fexofenadin 60mg), Việt Nam, Hộp 01 vỉ*10 viên, Uống, Công ty CP Dược Danapha giá 1.890 đồng/viên; thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Panactol, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 144 đồng/viên; thuốc tác dụng trên đường hô hấp Acetylcystein, Việt Nam, Chai 300 viên nang, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 199 đồng/viên; thuốc vitamin và khoáng chất Vitamin B6 250mg, thuốc Vitamin B6, Việt Nam, Chai 200 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 224 đồng/viên; thuốc đường tiêu hóa Domperidon 10mg, Việt Nam, Chai 200 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa giá 57 đồng/viên; thuốc hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết Glumeform 500 XR, Metformin 500mg, Việt Nam, Hộp 10 vỉ x 10 viên, Uống, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang giá 749 đồng/viên.

6. Dịch vụ y tế:

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước: Khám bệnh tại bệnh viện hạng 1 là 39.000 đồng/lượt ; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 tại bệnh viện hạng 1 là 199.100 đồng/ngày; siêu âm

49.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 47.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 45.900 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 231.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 81.800đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm trắng đen 100.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 100.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 60.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 340.000 đồng/lượt, châm cứu (có kim dài) 100.000đ/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám Đa khoa Thiện Trang): Khám bệnh 70.000 đồng/lượt; siêu âm 180.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 180.000 đồng/lượt; điện tâm đồ 70.000 đồng/lượt; nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết 350.000 đồng/lượt, hàn composite cổ răng 200.000đ/lượt..

7. Giao thông:

a) Dịch vụ trông giữ xe:

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi (khuyến khích áp dụng mức thu bằng dịch vụ giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước là 3.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện và 12.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi).

b) Giá cước vận tải hành khách:

- Tháng 3/2024, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định và đảm bảo thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19 như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Cúc Tùng, Hải Sơn, Khanh Phong, Liên Hưng, Phúc An....giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 250.000-450.000 đồng/vé.

- Giá cước xe buýt nội tỉnh, dưới 30km giá 9.000 đồng/vé/lượt; cước taxi xe thường 4 chỗ ngồi có giá 7.000 đồng/0,55km đầu tiên, giá 16.000 đồng/km từ km tiếp theo đến km thứ 30 và giá 10.500 đồng/km từ km thứ 31 trở đi.

c) Xăng dầu:

- Giá xăng, dầu được điều chỉnh 04 lần vào ngày 29/02/2024, ngày 07/3/2024, ngày 14/3/2024 và ngày 21/3/2024 ngày 28/3/2024. Công ty Xăng dầu Phú Khánh ban hành 04 Quyết định số 171/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 29/02/2024,

Quyết định số 197/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 07/3/2024, Quyết định số 210/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 14/3/2024 và Quyết định số 224/PLXPK-QĐ-GĐ ngày 21/3/2024. Mức tăng, giảm chung của 04 đợt điều chỉnh giá xăng, dầu, cụ thể: xăng không chì Ron 95-III tăng (+700đồng/lít), xăng sinh học E5 Ron 92-II tăng (+760đồng/lít), dầu diezen 0,001S-V giảm (-260đồng/lít) và dầu diezen 0,05S-II tăng (+110đồng/lít), dầu hỏa 2-K tăng (+350đồng/lít).

- Hiện giá bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh là: Xăng không chì Ron 95-III giá 24.760 đồng/lít, xăng sinh học E5 Ron 92-II giá 23.670 đồng/lít, dầu diezen 0,001S-V giá 22.070 đồng/lít, dầu diezen 0,05S-II giá 21.430 đồng/lít, dầu hỏa 2-K giá 21.680 đồng/lít (giá bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế BVMT).

8. Dịch vụ giáo dục:

Tháng 3/2024, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 23/9/2022 của HĐND tỉnh, cụ thể:

- Mức thu học phí học trực tiếp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên năm học 2022-2023:

+ Mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 300.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo thuộc phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 100.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi, các đảo thuộc huyện Trường Sa là 50.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học cơ sở khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 300.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 100.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi, các đảo thuộc huyện Trường Sa là 50.000 đồng/học sinh/tháng.

+ Mức thu học phí trung học phổ thông (giáo dục thường xuyên) khu vực thành thị (gồm các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố) là 300.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực nông thôn (gồm các xã thuộc huyện, thị xã, thành phố), các đảo phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang là 200.000 đồng/học sinh/tháng; khu vực miền núi các đảo thuộc huyện Trường Sa là 100.000 đồng/học sinh/tháng.

- Mức thu học phí học trực tuyến (học online) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2022-2023 bằng 80% mức thu học phí học trực tiếp.

- Đối với giá dịch vụ giáo dục (học phí) đào tạo cao đẳng công lập, đại học công lập về các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí, các cơ sở giáo dục đào tạo cao đẳng công lập, đại học công lập căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2023-2024, cụ thể:

+ Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập Ngành y dược của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa là 1.140.000 đồng/học sinh/tháng được quy định tại Quyết định số 321/QĐ-CDYT ngày 22/8/2023 của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa;

+ Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập Ngành Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học Khánh Hòa là 352.000 đồng/tín chỉ (tổng 35 tín chỉ) được quy định tại Quyết định số 879/QĐ-ĐHKH ngày 28/8/2023 của Trường Đại học Khánh Hòa.

9. Giải trí và Du lịch:

Tháng 3/2024, theo số liệu của Sở Du lịch Khánh Hòa đón khoảng 650.000 lượt khách lưu trú, gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, khách quốc tế ước đạt 400.000 lượt, gấp 5,4 lần so với cùng kỳ; khách nội địa ước đạt 250.000 lượt, gấp 1,5 lần so với cùng kỳ. Ngay từ đầu năm 2024, Sở Du lịch nỗ lực triển khai nhiều chương trình xúc tiến thu hút khách quốc tế. Hiện nay, mỗi ngày có khoảng 17 chuyến bay từ Hàn Quốc đến Cam Ranh, 16 chuyến bay từ Trung Quốc đến Cam Ranh, các thị trường Thái Lan, Kazakhstan, Malaysia từ 5-7 chuyến bay/tuần... Theo hồ sơ kê khai giá của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trong tháng 03/2024, hầu hết các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú đã hoạt động trở lại và thực hiện việc điều chỉnh giá phòng từ ngày 20/02/2024, giảm giá nhẹ sau dịp Tết Nguyên đán từ 05-10% so với tháng 02/2024. Giá phòng khách sạn 3 sao loại hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa, nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, wifi, được ở 2 khách là 400.000-1.000.000 đồng/phòng/ngày đêm; giá phòng nhà khách loại 1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín, được ở 2 khách là 250.000-350.000 đồng/phòng/ngày đêm.

10. Vàng, đô la Mỹ:

a) Vàng:

Tháng 3/2024, giá vàng (nhẫn 99,99%) bình quân trên thị trường tiếp tục tăng so với tháng 02/2024, tăng (+6,65%). Giá vàng trong nước thường biến động theo xu hướng của giá vàng thế giới. Thị trường Khánh Hòa giá vàng bán ra dao động mức 6.640.000-7.020.000 đồng/chỉ, giá vàng bán ra có xu hướng tăng mạnh kể từ tuần thứ 02 của tháng, từ ngày 11/3/2024 với mức giá bán ra dao động từ 6.895.000-7.020.000 đồng/chỉ. Mức giá bán ra bình quân tháng 03/2024 của vàng nhẫn 99,99% tăng 429.000 đồng/chỉ so với tháng trước.

b) Đô la Mỹ:

Giá USD bình quân tại thị trường Khánh Hòa tháng 3/2024 tăng so với tháng 02/2024, tăng bình quân (+0,95%), tỷ giá bán ra đồng Đô la Mỹ tại ngân hàng Ngoại thương chi nhánh Khánh Hòa trong tháng dao động từ 24.790-24.950 đồng/USD, tỷ giá bán ra tăng mạnh vào 02 tuần cuối tháng kể từ ngày 18/3/2024, có mức giá dao động từ 24.880-24.950 đồng/USD. Tỷ giá bán ra đô la Mỹ bình quân tháng 03/2024 tăng 233 đồng/USD so với tháng trước.

B. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 03 và quý I năm 2024:

1. Báo cáo UBND tỉnh việc ổn định giá gạo trong thời gian sắp đến Tết Nguyên đán và đề xuất phương án quản lý, vận hành Nhà máy nước sinh hoạt phục vụ thôn Suối Lau 1, 2, 3, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm;

2. Tham gia góp ý gửi Cục Quản lý giá dự thảo Thông tư quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và dự thảo Thông tư quy định về hoạt động vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

3. Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-BTC ngày 09/01/2024 của Bộ Tài chính, Sở Tài chính Khánh Hòa thực hiện báo cáo Tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý, bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 tại tỉnh Khánh Hòa (báo cáo tình hình giá cả thị trường trước Tết); Báo cáo Tình hình giá cả thị trường trong và sau Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 tại tỉnh Khánh Hòa (từ ngày 27 Tết đến ngày Mừng 5 Tết);

4. Phối hợp, tham gia Đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá theo kế hoạch của các đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang dịp Tết Giáp Thìn 2024;

5. Tham mưu UBND tỉnh công bố giá thành sản xuất thóc bình quân dự tính vụ Đông Xuân 2023-2024 tỉnh Khánh Hòa và thực hiện báo cáo Cục Quản lý Giá theo quy định; cung cấp Cục Quản lý Giá thông tin giá chào mua lương thực dự trữ quốc gia thuộc chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 chuyển sang năm 2024 thực hiện; thông báo đến các đơn vị liên quan về giá gạo để tính hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất và ổn định sản xuất;

6. Tổ chức họp thẩm định Chứng thư định giá khởi điểm bán đấu giá yến sào thiên nhiên Khánh Hòa niên vụ 2023;

7. Tiếp tục phối hợp trong công tác xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương;

8. Tham gia ý kiến gửi các cơ quan, đơn vị tổng hợp: Sở Xây dựng đối với nội dung đề nghị của Công ty Cổ phần Vega City về giá dịch vụ thoát nước của dự án Champarama Resort & Spa; Cục Thuế tỉnh về việc lấy ý kiến về giá thóc thu thuế SĐĐNN năm 2024;

9. Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn thành phố Nha Trang do Sở Tài chính tiếp nhận từ tháng 01-3/2024;

10. Tổ chức theo dõi, khảo sát, tổng hợp báo cáo giá thị trường các mặt hàng theo danh mục quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường; báo cáo giá các mặt hàng theo danh mục trên Phần mềm Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo Công văn số 2527/BTC-QLG ngày 06/3/2019 của Bộ Tài chính về việc triển khai nhập liệu

báo cáo giá cả thị trường vào CSDL quốc gia về giá, kết hợp báo cáo theo quy định tại Thông tư số 116/2018/TT-BTC;

11. Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, trả kết quả biểu mẫu kê khai giá đối với các cơ sở kinh doanh các mặt hàng gạo, đường ăn, xi măng, xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; tiếp nhận biểu mẫu kê khai giá dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, biểu mẫu kê khai giá dịch vụ du lịch lữ hành. Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 29/3/2024 đã thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra, duyệt hồ sơ kê khai giá tổng cộng 332 hồ sơ kê khai giá các loại.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./

(Đính kèm Bảng giá thị trường tháng 03 năm 2024; Bảng giá thị trường bình quân quý I/2024).

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (phối hợp);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã, TP (phối hợp);
- Trại giam A2 Đồng Găng Diên Khánh (để biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-để biết);
- Cổng thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG, N.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Phi Vũ

SỞ TÀI CHÍNH

Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Khánh Hoà

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 3 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số. /BC-STC ngày /3/2024 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	16,013	16,000	(13)	(0.08)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ thường trắng địa phương từ 15.000 - 16.000 đ/kg
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	21,786	22,071	285	1.31	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo Tám thơm, gạo Tía, Lộc Phụng, Lài sữa, dẻo thơm từ 17.000 - 25.000 đ/kg
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	Giá bán lẻ	58,857	59,214	357	0.61	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 58.000-60.000đ/kg
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	Giá bán lẻ	123,857	121,571	(2,286)	(1.85)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giá từ 120.000-130.000đ/kg
5	01.0005	Thịt bò thăn		đ/kg	Giá bán lẻ	258,938	255,125	(3,813)	(1.47)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 250.000 - 270.000 đ/kg
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	224,857	222,714	(2,143)	(0.95)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 210.000 - 230.000 đ/kg
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	111,250	105,625	(5,625)	(5.06)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 90.000 - 120.000 đ/kg

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg/1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	67,938	67,375	(563)	(0.83)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 65.000 - 70.000 đ/kg
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	156,857	150,357	(6,500)	(4.14)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 150.000 - 180.000 đ/kg
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	82,500	81,563	(937)	(1.14)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	70.000 - 90.000 đ/kg
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	90,833	90,833	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 75.000 - 95.000 đ/kg;
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	189,167	185,000	(4,167)	(2.20)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Phổ biến từ 165.000 - 200.000 đ/kg
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	15,917	15,000	(917)	(5.76)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 15.000 - 17.000 đ/kg
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	18,214	17,071	(1,143)	(6.28)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 17.000 - 20.000 đ/kg
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	16,714	15,786	(928)	(5.55)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 15.000 - 18.000 đ/kg
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	21,500	18,357	(3,143)	(14.62)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 18.000 - 23.000 đ/kg
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	6,100	6,100	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 5.000đ- 8.000đ/kg
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	55,640	55,320	(320)	(0.58)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu Simply giá từ 55.000 - 60.000 đ/chai
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	28,000	27,800	(200)	(0.71)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Đường Biên Hòa từ 26.000đ-32.000đ/kg
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp	Giá bán lẻ	148,300	148,200	(100)	(0.07)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sữa Dielac Alpha Steps 1, hộp thiết 400g
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
21	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	65,000	65,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
22	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	75,000	75,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
23	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg	Giá bán lẻ	16,000	16,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
24	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	30,000	30,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Lúa 202
25	02.0025	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán lẻ	70,000	70,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Từ 68.000 - 75.000 đ/kg
26	02.0027	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	60,000	60,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
27	02.0029	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ	60,000	60,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
28	02.0044	Hạt giống Cải bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	750,000	750,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
29	02.0047	Hạt giống Cải xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	245,000	245,000	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
30	02.0051	Vac-xin Lở mồm long móng		đ/hiệu	Giá bán lẻ	30,500	30,500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
31	02.0052	Vac-xin Tai xanh (PRRS)		đ/liều	Giá bán lẻ	25,100	25,100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
32	02.0053	Vac-xin tụ huyết trùng		đ/liều	Giá bán lẻ	6,090	6,090	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
33	02.0054	Vac-xin dịch tả lợn		đ/liều	Giá bán lẻ	3,400	3,400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
34	02.0055	Vac-xin cúm gia cầm		đ/liều	Giá bán lẻ	525	525	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
35	02.0056	Vac-xin dịch tả vịt		đ/liều	Giá bán lẻ	145	145	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
36	02.0057	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycin; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cefphalexin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán lẻ	8,800	8,800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Chứa các hoạt chất: Bio-Amoxicillin, chai 10ml; Công ty liên doanh BIO-PHARMACHEMIE; sản xuất trong nước
37	02.0058	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	Đồng/lít	Giá bán lẻ	136,000	136,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Chứa hoạt chất Fenobucarb (sản phẩm BASSA 50 EC), Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
38	02.0059	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxamil; Fosetyl-aluminium; Metalaxy; Mancozeb; Zined .	Đồng/lít	Giá bán lẻ	382,000	382,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Chứa hoạt chất Isoprothiolane (sản phẩm Vifusi 40EC), Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
39	02.0060	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	Đồng/ lit	Giá bán lẻ	306,000	306,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP Nông Dược Hai
40	02.0061	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Giá bán lẻ	11,400	11,400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí
41	02.0062	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nts), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) $\geq 18\%$.	đ/kg	Giá bán lẻ	18,000	18,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP Phân bón Bình Điền
III 03 ĐỒ UỐNG											
42	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5,500	5,500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Nước khoáng Lavie
43	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	116,500	116,500	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu vang Đà Lạt từ 90.000 - 140.000 đ/chai
44	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	199,167	199,333	166	0.08	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Coca-cola từ 195.000 - 200.000 đ/thùng
45	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	256,000	253,750	(2,250)	(0.88)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Sài Gòn từ 235,000 - 270,000 đ/thùng
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
46	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	97,527	97,527	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Xi măng Sông Gianh
47	04.0002	Thép xây dựng	Ghi rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ	16,250	16,500	250	1.54	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Thép xây dựng liên doanh Việt Nhật từ 15.500 - 21.000 đ/kg
48	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	302,143	301,429	(714)	(0.24)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
49	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	Giá bán lẻ	351,250	350,625	(625)	(0.18)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
50	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1,600	1,600	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	gạch xây BT 02 lỗ M5.0, quy cách 90x90x190
51	04.0007	Ống nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét	Giá bán lẻ	58,000	57,700	(300)	(0.52)	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Ống nhựa Bình Minh giá 50.000 - 62.000 đ/m
52	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	đ/b/13 kg	Giá bán lẻ	36,333	36,575	242	0.67	Từ thống kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petró của Công ty xăng dầu Phú Khánh

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI									
53	04.0009	Nước sach sinh hoạt	Ghi rõ tên doanh nghiệp cung cấp, địa bàn cung cấp	đ/m ³	Giá bán lẻ	5,250	5,250	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức 10m ³ đầu tiên (giá nước sinh hoạt 1) theo Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa (giá đã bao gồm thuế GTGT 5%)
54	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/vi	Giá bán buôn	106	106	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
55	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/vi	Giá bán buôn	2,380	2,380	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Moxilen 500mg, Cyprus, Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Medochemie Ltd-Factory B
56	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/vi	Giá bán buôn	1,890	1,890	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Danapha - Telfadin (Fexofenadin 60mg), Việt Nam, Hộp 01 vi*10 viên, Uống, Công ty CP Dược Danapha

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
57	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/ vi	Giá bán buôn	144	144	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Panactol, Việt Nam, Chai 1000 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
58	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcysteine 200mg	đ/ vi	Giá bán buôn	199	199	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Acetylcystein, Việt Nam, Chai 300 viên nang, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
59	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/ vi	Giá bán buôn	224	224	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Vitamin B6 250mg, thuốc Vitamin B6, Việt Nam. Chai 200 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
60	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazole 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	đ/ vi	Giá bán buôn	57	57	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Domperidon 10mg, Việt Nam, Chai 200 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
61	05.00008	Học môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/ vi	Giá bán buôn	749	749	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Glimeformin 500 XR, Metformin 500mg, Việt Nam, Hộp 10 vi x 10 viên, Uông, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ									
62	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	39,000	39,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hàng 1
63	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	199,100	199,100	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện hàng 1
64	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	49,000	49,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
65	06.0004	X-quang số hóa I phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	47,000	47,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
66	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42,400	42,400	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
67	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	45,900	45,900	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
68	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	231,000	231,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
69	06.0008	Hàn composite có răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	324,000	324,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	
70	06.0009	Châm cứu (có kim da)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	81,800	81,800	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	
71	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	70,000	70,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
72	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	900,000	900,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng 1 giường, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
73	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100,000	100,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Siêu âm trắng đen, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
74	06.0013	X-quang số hóa I phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100,000	100,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
75	06.0014	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	150,000	150,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Làm xét nghiệm tế bào cận Adis (Bệnh viện không làm xét nghiệm nước tiểu), Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
76	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	60,000	60,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
77	06.0016	Nội soi thực quản-da dày-tả tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	340,000	340,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
78	06.0017	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	400,000	400,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
79	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100,000	100,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
80	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70,000	70,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
81	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180,000	180,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
82	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180,000	180,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
83	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50,000	50,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
84	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70,000	70,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
85	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	350,000	350,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
86	06.0026	Hàn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	200,000	200,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
VII	07	GIAO THÔNG									

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
87	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3,286	3,286	-	-	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
88	07.0002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	Giá bán lẻ	12,000	12,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Giữ xe ban ngày tại những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện
89	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/km	Giá bán lẻ	250,000	250,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tuyến Nha Trang - Sài Gòn xe giường nằm, máy lạnh
90	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	9,000	9,000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
91	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	16,000	16,000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hãng taxi Mai Linh
92	07.0006	Xăng E5 Ron 92		Dòng/lít	Giá bán lẻ	23,016	23,236	220	0.96	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng sinh học E5 Ron 92-II

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
93	07.0007	Xăng Ron 95		Đồng/lít	Giá bán lẻ	24,186	24,340	154	0.64	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng không chì Ron 95-III
94	07.0008	Dầu Diezel		Đồng/lít	Giá bán lẻ	21,395	21,139	(256)	(1.20)	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Dầu Diezen 0,05S-II
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
95	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường mầm non tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
96	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học cơ sở công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
97	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học phổ thông công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
98	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		Đồng/tỉ n chỉ	Giá bán lẻ	300,000	300,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp Khánh Hòa, dạy nghề học sinh phổ thông

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
99	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		Đồng/tỉ n chỉ	Giá bán lẻ	1,140,000	1,140,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, Ngành Y được
100	08.0008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		Đồng/tỉ n chỉ	Giá bán lẻ	352,000	352,000	-	-	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Đại học Khánh Hòa, Ngành Giáo dục Tiểu học (Quyết định 675/QĐ-DHKH ngày 16/8/2022)
IX 09 GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH											
101	09.0001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đầu, đến đầu...)	đ/ngày/người	Giá bán lẻ	3,050,000	3,050,000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nha Trang - Đà Lạt
102	09.0002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	400,000	400,000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Khách sạn 3 sao (phòng ở 2 khách)

ST T	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá kỳ trước	Giá kỳ này	Mức tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)	Nguồn thông tin	Ghi chú
103	09.0003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/ngày-đêm	Giá bán lẻ	250,000	250,000	-	-	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Nhà nghỉ phòng ở 2 khách);
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ									
104	10.0001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	6,455	6,884	429	6.65	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
105	10.0002	Đồ la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	24,653	24,886	233	0.95	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

SỞ TÀI CHÍNH

Tỉnh, Thành phố: Tỉnh Khánh Hoà

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN QUÝ I/2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STC ngày /3/2024 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.0001	Thóc, gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	16,100	16,013	16,000	16,038	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ thường địa phương
2	01.0002	Gạo tẻ ngon	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	Giá bán lẻ	22,286	21,786	22,071	22,048	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Gạo tẻ ngon các loại
3	01.0003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Thịt heo hơi bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	58,000	58,857	59,214	58,690	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
4	01.0004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Thịt heo nạc thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	121,143	123,857	121,571	122,190	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
5	01.0005	Thịt bò thăn	Thịt bò thăn bán theo kg	đ/kg	Giá bán lẻ	256,125	258,938	255,125	256,729	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
6	01.0006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/cái	đ/kg	Giá bán lẻ	219,286	224,857	222,714	222,286	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
7	01.0007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	106,250	111,250	105,625	107,708	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
8	01.0008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	67,625	67,938	67,375	67,646	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
9	01.0009	Giò lụa	Loại 1 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	147,357	156,857	150,357	151,524	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
10	01.0010	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	82,188	82,500	81,563	82,084	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
11	01.0011	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	87,000	90,833	90,833	89,555	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý 1/2024	Nguồn thông tin	Ghi chú
12	01.0012	Tôm rảo, tôm nuôi nước ngọt	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	184,167	189,167	185,000	186,111	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
13	01.0013	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	Giá bán lẻ	15,583	15,917	15,000	15,500	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
14	01.0014	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	Giá bán lẻ	18,143	18,214	17,071	17,809	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
15	01.0015	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	Giá bán lẻ	15,857	16,714	15,786	16,119	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
16	01.0016	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	Giá bán lẻ	21,429	21,500	18,357	20,429	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
17	01.0017	Muối hạt	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	6,100	6,100	6,100	6,100	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
18	01.0018	Dầu thực vật	Chai 01 lít	đ/lít	Giá bán lẻ	55,360	55,640	55,320	55,440	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Dầu Simply
19	01.0019	Đường trắng kết tinh, nội	Gói 01 kg	đ/kg	Giá bán lẻ	27,860	28,000	27,800	27,887	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Đường Biên Hòa
20	01.0020	Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi		đ/hộp	Giá bán lẻ	148,400	148,300	148,200	148,300	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Sữa Dielac Alpha Steps 1, hộp thiết 400g
II 02 VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP											
21	02.0005	Giống lúa Nếp 97, cấp NC		đ/kg	Giá bán lẻ	65,000	65,000	65,000	65,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
22	02.0010	Giống lúa Khang dân 18		đ/kg	Giá bán lẻ	75,000	75,000	75,000	75,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
23	02.0012	Giống lúa T10		đ/kg	Giá bán lẻ	16,000	16,000	16,000	16,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
24	02.0020	Giống lúa khác phổ biến		đ/kg	Giá bán lẻ	30,000	30,000	30,000	30,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Lúa 202
25	02.0024	Giống ngô SSC586		đ/kg	Giá bán lẻ	70,000	70,000	70,000	70,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
26	02.0026	Giống ngô B21		đ/kg	Giá bán lẻ	60,000	60,000	60,000	60,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
27	02.0028	Giống ngô LVN4 F1		đ/kg	Giá bán lẻ	60,000	60,000	60,000	60,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024	Ghi chú	
28	02.0043	Hạt giống Cai bẹ Mào gà GRQ09, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	750,000	750,000	750,000	750,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
29	02.0046	Hạt giống Cai xanh lùn Thanh Giang Trung Quốc, cấp xác nhận		đ/kg	Giá bán lẻ	245,000	245,000	245,000	245,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
30	02.0050	Vac-xin Lở mồm long móng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	30,500	30,500	30,500	30,500	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
31	02.0051	Vac-xin Tai xanh (PRRS)	10 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	25,100	25,100	25,100	25,100	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
32	02.0052	Vac-xin tụ huyết trùng	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	6,090	6,090	6,090	6,090	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
33	02.0053	Vac-xin dịch tả lợn	25 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	3,400	3,400	3,400	3,400	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
34	02.0054	Vac-xin cúm gia cầm	200 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	525	525	525	525	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý 1/2024	Ghi chú	
35	02.0055	Vac-xin dịch tả vệt	500 liều/lọ	đ/liều	Giá bán lẻ	145	145	145	145	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Công ty CP thuốc thú y Trung ương Navetco
36	02.0056	Thuốc thú y	Chứa các hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Cefphalexin; Flumequin.	đ/chai	Giá bán lẻ	8,800	8,800	8,800	8,800	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Chứa các hoạt chất: Bio-Amoxicillin, chai 10ml; Công ty liên doanh BIO-PHARMACH EMIE; sản xuất trong nước
37	02.0057	Thuốc trừ sâu	Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethiofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil.	đ/lít	Giá bán lẻ	136,000	136,000	136,000	136,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Fenobucarb (sản phẩm BASSA 50 EC), Công ty CP Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
38	02.0058	Thuốc trừ bệnh	Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; Tricyclazole; Kasugamycin; Fenoxanil; Fosetyl-aluminium; Metalaxyl-Mancozeb; Zined.	đ/lít	Giá bán lẻ	382,000	382,000	382,000	382,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Isoprothiolane (sản phẩm Vifusi 40EC), Công ty CP thuốc sát trùng Việt Nam

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024	Ghi chú	
39	02.0059	Thuốc trừ cỏ	Chứa hoạt chất: Glyphosate; Pretilachlor; Quinclorac; Ametryn.	đ/lít	Giá bán lẻ	306,000	306,000	306,000	306,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Chứa hoạt chất Glyphosate (sản phẩm Carphosate 480SL), Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
40	02.0060	Phân đạm urê	Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số $\geq 46\%$;	đ/kg	Giá bán lẻ	10,400	11,400	11,400	11,067		Tổng Công ty Phân bón và hóa chất đầu khí
41	02.0061	Phân NPK	Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng Nitơ tổng số (Nis), lân hữu hiệu (P2O5hh), kali hữu hiệu (K2Ohh) \geq 18%.	đ/kg	Giá bán lẻ	18,000	18,000	18,000	18,000	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Công ty CP Phân bón Bình Điền
III	03	ĐỒ UỐNG									
42	03.0001	Nước khoáng	Chai nhựa 500ml	đ/chai	Giá bán lẻ	5,500	5,500	5,500	5,500	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Lavie
43	03.0002	Rượu vang nội	Chai 750ml	đ/chai 750ml	Giá bán lẻ	116,500	116,500	116,500	116,500	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Rượu vang Đà Lạt
44	03.0003	Nước giải khát có ga	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	198,833	199,167	199,333	199,111	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Coca-cola
45	03.0004	Bia lon	Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến	đ/thùng (24 lon)	Giá bán lẻ	256,000	256,000	253,750	255,250	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Bia Sài Gòn
IV	04	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT									
46	04.0001	Xi măng	PCB30 bao 50kg	đ/bao	Giá bán lẻ	97,527	97,527	97,527	97,527	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xi măng Sông Gianh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý 1/2024		Ghi chú
47	04.0002	Thép xây dựng	Ghi rõ quy cách	đ/kg	Giá bán lẻ	15,900	16,250	16,500	16,217	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Thép xây dựng liên doanh Việt Nhật
48	04.0003	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	302,500	302,143	301,429	302,024	Do trực tiếp điều tra, thu thập	
49	04.0004	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	Giá bán lẻ	353,125	351,250	350,625	351,667	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Cát tô
50	04.0006	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	Giá bán lẻ	1,600	1,600	1,600	1,600	Do trực tiếp điều tra, thu thập	gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190
51	04.0007	Ông nhựa	Phi 90 loại 1	đ/mét	Giá bán lẻ	57,900	58,000	57,700	57,867	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Ông nhựa Bình Minh
52	04.0008	Gas đun	Loại bình 12kg (không kê tiền bình)	Vnd/kg	Giá bán lẻ	35,915	36,333	36,575	36,274	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petró của Công ty xăng dầu Phú Khánh

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024	Ghi chú
53	04.0009	Nước sạch sinh hoạt	Giá nước trên địa bàn thành phố Nha Trang do Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Khánh Hòa cung ứng	đ/m3	Giá bán lẻ	5,250	5,250	5,250	5,250	Mức 10m3 đầu tiên (giá nước sinh hoạt 1) theo Quyết định số 2634/QĐ-UBND ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa (giá đã bao gồm thuế GTGT 5%) Các nguồn thông tin khác
V	05	THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI								
54	05.0001	Thuốc tim mạch	Hoạt chất Amlodipin 10 mg hoặc Hoạt chất Atorvastatin 10mg hoặc Hoạt chất Nifedipin 20mg	đ/ vi	Giá bán buôn	106	106	106	106	Atorvastatin 10mg, Việt Nam, Hộp 10 vỉ* 10 viên, Công ty CPDP Khánh Hòa Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
55	05.0002	Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng	Hoạt chất Cefuroxim 500mg hoặc Hoạt chất Amoxicilin 500mg	đ/ vi	Giá bán buôn	2,380	2,380	2,380	2,380	Cefuroxim 500mg, Việt Nam, Hộp 10 vỉ* 10 viên, Công ty CPDP Minh Dân Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý 1/2024		Ghi chú
56	05.0003	Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm	Hoạt chất Cinnarizin 25mg hoặc Hoạt chất Fexofenadin 60mg	đ/ vi	Giá bán buôn	1,890	1,890	1,890	1,890	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Cinnarizin 25mg, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
57	05.0004	Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm không steroid và thuốc điều trị gut và các bệnh xương	Hoạt chất Paracetamol 500mg hoặc Hoạt chất Alpha Chymotrypsin 4.2mg	đ/ vi	Giá bán buôn	144	144	144	144	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Hoạt chất Paracetamol 500mg, thuốc Paracetol, Việt Nam, Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Công ty CPDP Khánh Hòa
58	05.0005	Thuốc tác dụng trên đường hô hấp	Hoạt chất N-acetylcystein 200mg	đ/ vi	Giá bán buôn	199	199	199	199	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Acetylcystein, Việt Nam, Hộp 100 gói, Uống, Công ty CPDP Cửu Long
59	05.0006	Thuốc vitamin và khoáng chất	Vitamin B1 hoặc B6 hoặc B12	đ/ vi	Giá bán buôn	224	224	224	224	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Vitamin B6, thuốc AGIDOXIN, Việt Nam. Hộp 10 vi*10 viên, Uống, Công ty Agimexpharm

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024	Ghi chú
60	05.0007	Thuốc đường tiêu hóa	Hoạt chất Omeprazone 20 mg hoặc Hoạt chất Domperdone 10 mg	đ/ vỉ	Giá bán buôn	57	57	57	57	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
61	05.0008	Học môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết	Hoạt chất Methyl Prednisolon 4mg hoặc Hoạt chất Gliclazid 30 mg hoặc Hoạt chất Metformin 500mg	đ/ vỉ	Giá bán buôn	749	749	749	749	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
VI	06	DỊCH VỤ Y TẾ								
62	06.0001	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	39,000	39,000	39,000	39,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
63	06.0002	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	199,100	199,100	199,100	199,100	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024		Ghi chú
64	06.0003	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	49,000	49,000	49,000	49,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
65	06.0004	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	47,000	47,000	47,000	47,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
66	06.0005	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	42,400	42,400	42,400	42,400	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
67	06.0006	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	45,900	45,900	45,900	45,900	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024	Ghi chú
68	06.0007	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	231,000	231,000	231,000	231,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
69	06.0008	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	324,000	324,000	324,000	324,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
70	06.0009	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	81,800	81,800	81,800	81,800	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định
71	06.0010	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	70,000	70,000	70,000	70,000	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
72	06.0011	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	Giá bán lẻ	900,000	900,000	900,000	900,000	Phòng I giường, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý 1/2024		Ghi chú
73	06.0012	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100,000	100,000	100,000	100,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Siêu âm trắng đen, Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
74	06.0013	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100,000	100,000	100,000	100,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
75	06.0014	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	150,000	150,000	150,000	150,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Làm xét nghiệm tế bào cận Adis (Bệnh viện không làm xét nghiệm nước tiểu), Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
76	06.0015	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	60,000	60,000	60,000	60,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
77	06.0016	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	340,000	340,000	340,000	340,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024	Ghi chú	
78	06.0017	Hàn composite cố răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	400,000	400,000	400,000	400,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
79	06.0018	Châm cứu (có kim dài)	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	Giá bán lẻ	100,000	100,000	100,000	100,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa
80	06.0019	Khám bệnh	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70,000	70,000	70,000	70,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
81	06.0021	Siêu âm	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180,000	180,000	180,000	180,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
82	06.0022	X-quang số hóa 1 phim	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	180,000	180,000	180,000	180,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
83	06.0023	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	50,000	50,000	50,000	50,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024		Ghi chú
84	06.0024	Điện tâm đồ	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	70,000	70,000	70,000	70,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
85	06.0025	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	350,000	350,000	350,000	350,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
86	06.0026	Hàn composite cổ răng	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.	đ/lượt	Giá bán lẻ	200,000	200,000	200,000	200,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	Phòng khám Đa khoa Thiện Trang (83-85 Nguyễn Trãi, Nha Trang)
VII 07 GIAO THÔNG											
87	07.0001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	Giá bán lẻ	3,286	3,286	3,286	3,286	Do trực tiếp điều tra, thu thập	Giữ xe ban ngày tại những nơi có nhiều nhu cầu trông giữ phương tiện
88	07.0002	Trông giữ ô tô	Xe ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi	đ/lượt	Giá bán lẻ	12,000	12,000	12,000	12,000	Các nguồn thông tin khác	Tuyến Nha Trang - Sài Gòn xe giường nằm, máy lạnh
89	07.0003	Giá cước ô tô đi đường dài	Chọn 1 tuyến phổ biến, xe đường dài máy lạnh	đ/vé	Giá bán lẻ	250,000	250,000	250,000	250,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/bảo cáo theo quy định	
90	07.0004	Giá cước xe buýt công cộng	Đi trong nội tỉnh, dưới 30km	đ/vé	Giá bán lẻ	9,000	9,000	9,000	9,000	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024	Ghi chú	
91	07.0005	Giá cước taxi	Lấy giá 10km đầu, loại xe 4 chỗ	đ/km	Giá bán lẻ	16,000	16,000	16,000	16,000	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Hãng taxi Mai Linh
92	07.0006	Xăng E5 Ron 92		đ/lít	Giá bán lẻ	21,677	23,016	23,236	22,643	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng sinh học E5 Ron 92-II
93	07.0007	Xăng Ron 95		đ/lít	Giá bán lẻ	22,677	24,186	24,340	23,734	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Xăng không chì Ron 95-III
94	07.0008	Dầu Diesel		đ/lít	Giá bán lẻ	20,208	21,395	21,139	20,914	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Dầu Diesel 0,05S-II
VIII	08	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
95	08.0001	Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	300,000	300,000	Các nguồn thông tin khác	Trường mầm non tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
96	08.0002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập (lớp 8)		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	300,000	300,000	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học cơ sở công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024		Ghi chú
97	08.0003	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (lớp 11)		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	300,000	300,000	Các nguồn thông tin khác	Trường trung học phổ thông công lập tại các phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã, thành phố
98	08.0004	Dịch vụ giáo dục đào tạo nghề công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	300,000	300,000	300,000	300,000	Các nguồn thông tin khác	Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp – Hướng nghiệp Khánh Hòa, dạy nghề học sinh phổ thông
99	08.0006	Dịch vụ giáo dục đào tạo cao đẳng công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	1,140,000	1,140,000	#####	1,140,000	Các nguồn thông tin khác	Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa, Ngành Y được

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá phổ biến	Giá bình quân tháng 1/2024	Giá bình quân tháng 02/2024	Giá bình quân tháng 03/2024	Giá bình quân quý I/2024	Ghi chú
100	08.00008	Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập		đ/tháng	Giá bán lẻ	352,000	352,000	352,000	352,000	Các nguồn thông tin khác Mức thu học phí đối với các ngành, nghề đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh được Nhà nước cấp kinh phí - Trường Đại học Khánh Hòa, Ngành Khoa học tự nhiên
IX	09	GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH								
101	09.00001	Du lịch trọn gói trong nước	Cho 1 người chuyển 2 ngày 1 đêm (từ đầu, đến đầu...)	đ/người/ chuyển	Giá bán lẻ	3,050,000	3,050,000	#####	3,050,000	Nha Trang - Đà Lạt
102	09.00002	Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương	Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín, Wifi	đ/phòng/ ngày đêm	Giá bán lẻ	400,000	400,000	400,000	400,000	Khách sạn Nhị Phi (phòng ở 2 khách)
103	09.00003	Phòng nhà khách tư nhân	1 giường, điều hòa, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín	đ/phòng/ ngày đêm	Giá bán lẻ	250,000	250,000	250,000	250,000	Nhà khách C30-Glory (phòng ở 2 khách)
X	10	VÀNG, ĐÓ LA MỸ								
104	10.00001	Vàng 99,99%	Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ	1000 đ/chỉ	Giá bán lẻ	6,350	6,455	6,884	6,563	Do trực tiếp điều tra, thu thập
105	10.00002	Đồ la Mỹ	Loại tờ 100USD	đ/USD	Giá bán lẻ	24,640	24,653	24,886	24,726	Từ thông kê đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp